TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TO** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2025
V/v tranh chấp ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TO, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoàng Phú**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Bé Ngoan**
2. Ông **Phạm Văn Nhơn**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Kiều Phương** – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông **Kim Quang Phong** – kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025, về việc *"Tranh chấp ly hôn và con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:***Nguyễn Thị Phượng A,** sinh năm 1991 "có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

Địa chỉ: ấp PL, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* **Phan Văn T**, sinh năm 1987 "có mặt".

Địa chỉ: ấp PL, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06 tháng 02 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phượng A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh T thành hôn vào năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông, huyện TH, tỉnh Kiên Giang vào ngày 11/12/2013. Thời gian chung sống được 10 năm, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay chị xác định tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 hiện đang sống với chị. Nay chị yêu cầu nuôi hết hai con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 3 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phan Văn T trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị Phượng A về thời gian thành hôn, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, về mâu thuẫn, về con chung. anh xác định quá trình chung sống vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi với nhau, anh xác định quá trình chung sống anh có ăn chơi không lo cho vợ con nay anh biết lỗi anh xin chị Phượng A tha lỗi cho anh, hiện anh và chị Phượng A không còn chung sống với nhau. Nay chị Phượng A yêu cầu ly hôn anh không đồng ý anh xin đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh và chị Phượng A có 02 con chung Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 hiện đang sống cùng chị Phượng A.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Phượng A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với anh T.

Bị đơn anh T thống nhất theo yêu cầu ly hôn của chị Phượng A, về con chung anh thống nhất giao 02 con chung tên Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 cho chị Phượng Anh tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phượng

Anh về việc ly hôn với bị đơn anh Phan Văn T.

Về con chung: Giao 02 con chung Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 cho chị Phượng A tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Phương A có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn và con chung do bị đơn anh Phan Văn T có địa chỉ tại ấp PL, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị nguyễn Thị Phượng Anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên áp dụng các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phượng A và bị đơn anh Phan Văn T thành hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông, huyện TH, tỉnh Kiên Giang trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh P, sau phát sinh mâu thuẩn do không hợp nhau. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn cùng bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn đến tham gia phiên họp, phiên hòa giải để nguyên và bị đơn tạo điều kiện đoàn tụ lại với nhau, tuy nhiên chị Phượng A vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn cùng anh T. Tại phiên hòa giải anh T yêu cầu được đoàn tụ cùng chị Phượng Anh tuy nhiên anh T không đưa ra phương án nào để hàn gắn tình cảm lại cùng chị Phượng A, tại

phiên tòa anh T thống nhất theo yêu cầu ly hôn của chị Phượng A. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa nguyên và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn cùng bị đơn là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Phượng A và anh T có 2 con chung Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 hiện đang sống cùng chị Phượng A. Nay chị Phương A yêu cầu được nuôi 02 con chung và anh T cũng thống nhất giao 02 con chung cho chị Phượng A tiếp tục nuôi là phù hợp theo nguyện vọng của cháu Y và cháu P tại bản tự khai cùng ngày 20/5/2025 nếu chị Phượng A và anh T ly hôn cả 02 cháu yêu cầu được sống cùng chị Phượng A. Từ những cơ sở trên cần tiếp tục giao con chung tên 02 con chung Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 cho chị Phượng Anh nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về cấp dưỡng nuôi con đây là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tuy nhiên chị Phượng A không yêu cầu gì đối với anh T về việc cấp dưỡng nuôi con, anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị Phượng A có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị Phượng A không yêu cầu và anh Phan Văn T cũng không yêu cầu nên không có căn cứ xem xét giải quyết trong cùng vụ án này.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án. Buộc chị Phượng A có nghĩa vụ nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phượng A. Xử cho chị Nguyễn Thị Phượng A được ly hôn với anh Phan Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phan Nguyễn Nhã Y, sinh ngày 05/10/2014 và Phan Nguyễn Thiên P, sinh ngày 30/9/2016 cho chị Nguyễn Thị Phượng A tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phan Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị Phượng A và anh Phan Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc chị Nguyễn Thị Phượng A có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí chị Phượng A đã nộp theo biên lai thu số 0011923 ngày 06 tháng 02 năm 2025, chị Phượng A đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm báo cho anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 23/6/2025. Riêng chị A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TO;
- THADS huyện TO;
- UBND xã TĐ, huyện TH (Giấy CNKH số 17/2013, quyển 01/2013 ngày 11/12/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Trần Hoàng Phú